

Số: 01/TTr-VPC

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển
Năng lượng Việt Nam

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam;
- Căn cứ vào Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2022.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của VPC đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của VPC. (Website: <http://v-power.vn>).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HNX;
- UBCKNN;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG
VIỆT NAM
Đ. CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 04 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 07 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 08 - 09 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 - 12 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 - 40 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101601945 ngày 28/12/2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/11/2022. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là : 56.250.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 56.250.000.000 VND

Trụ sở chính tại: Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 60 người (tại ngày 31/12/2021 là 57 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đào tạo nghề ngắn ngày, sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Đào tạo trung cấp; Giáo dục sơ cấp; Sản xuất gỗ gián, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Cưa xẻ, bào, gỗ và bảo quản gỗ; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông./.

4. Cấu trúc doanh nghiệp: Doanh nghiệp bao gồm 1 trụ sở và 1 đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh |
|--|---|----------------------|
| Trường trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình | Xã Liên Sơn, Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | Đào tạo dạy nghề |

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|-----|---------|---------------|------------|------------------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |

Công ty liên kết:

| | | | | | |
|---|---|-----|-----|-----|-----|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình | Xóm Bến Cuối, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | 0% | 0% | 4% | 4% |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | Thôn Phiến Đoong, xã Nậm Xây, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai | 30% | 30% | 30% | 30% |

Đầu tư vào các đơn vị khác

| | | | | | |
|---|--|-----|-----|-----|-----|
| Công ty CP Phát triển Nhân tri Việt Nam | Số 15, Phố Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội | 11% | 11% | 11% | 11% |
|---|--|-----|-----|-----|-----|

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lỗ 580.573.812 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2021 lợi nhuận sau thuế lỗ 2.809.625.732 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 âm 76.654.726.655 VND (tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối âm 76.074.152.843 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Anh | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Trịnh Nguyên Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Nguyễn Đình Chiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Lại Thế Vĩnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Dương Văn Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

| | |
|-------------------|----------------------------------|
| Ông Lại Thế Vĩnh | Giám đốc |
| Ông Dương Văn Sơn | Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

| | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Vũ Hà Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Nguyễn Văn Sáng | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 29/04/2022 |
| Ông Phạm Thế Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29/04/2022 |

Kế toán trưởng

| | |
|-------------------|----------------|
| Ông Dương Văn Sơn | Kế toán trưởng |
|-------------------|----------------|

Đại diện pháp luật

| | |
|------------------|----------|
| Ông Lại Thế Vĩnh | Giám đốc |
|------------------|----------|

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVA) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 15 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc



Lại Thế Vinh
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 5, ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 23/2023/BCKT/VPC-SVA-CN3

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam, được lập ngày 15/03/2023, từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày khóa sổ, nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2022. Chúng tôi chỉ thực hiện thủ tục kiểm toán bổ sung và thay thế với khoản mục tài sản cố định. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu về giá trị của tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho, cũng như những ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chúng tôi không nhận được xác nhận của một số khoản mục được trình bày trên báo cáo tài chính với tỷ lệ sau: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tỷ lệ 100%, tương ứng khoảng 3,626 tỷ đồng; Phải thu khác tỷ lệ 100%, tương ứng khoảng 1,816 tỷ đồng; Phải thu khách hàng tỷ lệ 78,83%, tương ứng khoảng 5,814 tỷ đồng; Người mua trả trước tỷ lệ 100%, tương ứng khoảng 7,739 tỷ đồng; Phải trả người bán tỷ lệ 20%, tương ứng khoảng 240,88 triệu đồng; Trả trước cho người bán tỷ lệ 100%, tương ứng khoảng 208,70 triệu đồng; Phải trả khác tỷ lệ 24,82%, tương ứng khoảng 9,275 tỷ đồng; Các khoản vay nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn tỷ lệ 0,34%, tương ứng khoảng 64,583 triệu đồng.

Như nêu tại thuyết minh số V.4 các khoản đầu tư tài chính, Công ty không thể cung cấp tài liệu về hoạt động, báo cáo tài chính của các đơn vị này, bên cạnh đó kiểm toán viên cũng không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán để có đủ cơ sở đưa ra nhận xét về các khoản đầu tư tài chính này. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra nhận xét về tính đúng đắn về giá trị các khoản đầu tư này, cũng như những ảnh hưởng của chúng tới tình hình tài chính của Công ty.

Như nêu tại thuyết minh số V.18 khoản phải trả cho Ngân hàng Habubank (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội "SHB") với số tiền khoảng 9,047 tỷ đồng là khoản nợ vay từ nhiều năm trước, theo hồ sơ cho thấy năm tài chính 2012 SHB đã khởi kiện Công ty ra Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân. Tuy nhiên đến ngày 17/01/2013 Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân đã ban hành Quyết định số 03/2013/QĐST-DS đình chỉ giải quyết vụ án dân sự với lý do "Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận". Tranh chấp này đã được đình chỉ giải quyết khoảng 10 năm, đến thời điểm khóa số 31/12/2022 Công ty chưa có bất cứ quyết định hay phê duyệt nào để hạch toán kế toán khoản công nợ này.

Bằng thủ tục kiểm tra chọn mẫu một số hợp đồng thuê xe cho thấy với các tài liệu được cung cấp kiểm toán viên không thể xác định được các xe thuê có thuộc quyền sở hữu, quyền định đoạt của bên cho thuê hay không. Bên cạnh đó giá thuê xe không được thể hiện rõ đã bao gồm các khoản thuế, phí hay chưa. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác về giá trị của chi phí liên quan đến các hợp đồng này, và những ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến tình hình tài chính của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.13 về khoản vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình nợ gốc khoảng 19,154 tỷ đồng (trong đó nợ quá hạn là 12,004 tỷ đồng). Công ty cũng không thanh toán được các khoản lãi vay phải trả dồn tích cho đến thời điểm khóa sổ khoảng 28,099 tỷ đồng (trong đó: Lãi quá hạn khoảng 18,462 tỷ đồng; Lãi phạt trên lãi chậm trả khoảng 7,779 tỷ đồng và Lãi ân hạn chưa thu khoảng 1,858 tỷ đồng). Theo thỏa thuận năm 2022 Công ty phải trả gốc vay khoảng 5,20 tỷ đồng và lãi khoảng 1,40 tỷ đồng. Việc xác định giá trị khoản vay dài hạn có thuộc đối tượng giao dịch liên kết hay không sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.2 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ thuần khoảng 0,58 tỷ đồng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản của Công ty khoảng 8,75 tỷ đồng, cùng với khoản nợ gốc và lãi phải trả quá hạn. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VII.2 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Mặc dù không nhằm đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.4.1 trong báo cáo tài chính về giao dịch chuyển nhượng cổ phần đã phát sinh giao dịch mua bán với các cá nhân cùng số lượng và loại cổ phần dẫn đến có những khoản lãi, lỗ đột biến trong năm 2022 và sau ngày khóa sổ.

Như nêu tại thuyết minh số V.5 các khoản phải thu về cho vay, trong năm Công ty chỉ cho Công ty CP BVN Hòa Bình là bên liên quan vay 9,680 tỷ đồng (trong đó bằng tiền mặt là 3,180 tỷ đồng). Tại thời điểm khóa sổ 31/12/2022 số dư trình bày trên tài khoản 1283 là 4,245 tỷ đồng, chưa có Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua giao dịch với bên liên quan, cũng như được công bố thông tin theo quy định.

Bằng các tài liệu được cung cấp cho thấy Công ty chưa công bố thông tin kịp thời, đầy đủ theo hướng dẫn và quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Chúng tôi không thể đưa ra nhận xét về những ảnh hưởng này (nếu có) đến hoạt động của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần có yếu tố nhấn mạnh và vấn đề khác, báo cáo được phát hành vào ngày 29/03/2023. Theo đó, kiểm toán viên nhấn mạnh khoản nợ gốc quá hạn 9.154.800.000 đồng, lãi quá hạn là 16.685.069.183 đồng và lãi phạt trên lãi chậm trả là 5.565.903.308 đồng, lãi ân hạn chưa thu là 3.258.312.365 đồng. Và nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
1214-2023-107-1

Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
0673-2023-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 14.177.739.388 | 16.442.122.557 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 4.384.654.883 | 1.351.782.434 |
| Tiền | 111 | | 3.884.654.883 | 851.782.434 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.509.053.871 | 13.055.154.675 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 7.375.572.804 | 5.741.754.601 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 208.702.540 | 223.202.540 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | | 3.510.700.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 8.496.209.671 | 10.396.696.836 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (7.571.431.144) | (6.817.199.302) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 246.621.432 | 585.552.298 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 246.621.432 | 585.552.298 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.037.409.202 | 1.449.633.150 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 7.403.400 | 444.952.328 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 971.804.304 | 965.964.846 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 58.201.498 | 38.715.976 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.510.292.946 | 44.784.547.076 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.245.700.000 | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 4.245.700.000 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 36.096.926.527 | 38.562.874.447 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 34.102.482.090 | 36.431.283.608 |
| - Nguyên giá | 222 | | 77.926.387.957 | 77.272.988.630 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (43.823.905.867) | (40.841.705.022) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1.994.444.437 | 2.131.590.839 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.809.292.842 | 4.741.292.842 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.814.848.405) | (2.609.702.003) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | | 254.807.200 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 254.807.200 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | 5.500.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.4 | 3.126.131.763 | 8.126.131.763 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.626.131.763) | (3.126.131.763) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.167.666.419 | 466.865.429 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 2.167.666.419 | 466.865.429 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 56.688.032.334 | 61.226.669.633 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 67.888.653.504 | 71.846.716.991 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 65.438.852.784 | 62.774.020.565 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 1.203.491.394 | 376.835.848 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 7.739.974.000 | 14.207.801.797 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 217.906.145 | 37.297.750 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.844.185.570 | 475.738.045 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 50.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 37.536.629.743 | 33.009.264.542 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 16.769.383.341 | 14.589.799.992 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 77.282.591 | 77.282.591 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.449.800.720 | 9.072.696.426 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | - | 1.858.312.365 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 2.449.800.720 | 7.214.384.061 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (11.200.621.170) | (10.620.047.358) |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | (11.200.621.170) | (10.620.047.358) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 56.250.000.000 | 56.250.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 56.250.000.000 | 56.250.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.922.401.000 | 8.922.401.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 204.421.894 | 204.421.894 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 77.282.591 | 77.282.591 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (76.654.726.655) | (76.074.152.843) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (76.074.152.843) | (73.264.527.111) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 56.688.032.334 | 61.226.669.633 |

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 66.581.604.576 | 38.301.339.999 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 66.581.604.576 | 38.301.339.999 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 50.066.003.028 | 30.557.148.120 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 16.515.601.548 | 7.744.191.879 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 19.434.091 | 17.738.085 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 8.408.006.349 | 5.084.676.330 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 4.408.006.349 | 4.263.302.015 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 8.721.034.219 | 6.384.648.562 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (594.004.929) | (3.707.394.928) |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 31.821.227 | 987.273.922 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 18.390.110 | 89.504.726 |
| Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 13.431.117 | 897.769.196 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (103) | (499) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | - | |

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.187.347.247 | 3.874.862.142 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.254.231.842 | 952.709.020 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 3.480.565.909 | (964.938.085) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 4.408.006.349 | 4.263.302.015 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.749.577.535 | 5.316.309.360 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 255.843.982 | (4.711.625.619) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 338.930.866 | 1.571.270.141 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (3.963.441.388) | 464.617.235 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.263.252.062) | (310.361.390) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.817.628.456) | (1.090.077.491) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 5.300.030.477 | 1.240.132.236 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (466.592.127) | - |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 947.200.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | (9.680.000.000) | (750.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 8.945.000.000 | 300.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (1.000.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.500.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19.434.091 | 17.738.085 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 317.841.964 | (485.061.915) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.584.999.992) | (2.425.499.981) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.584.999.992) | (2.425.499.981) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 3.032.872.449 | (1.670.429.660) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 1.351.782.434 | 3.022.212.094 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 4.384.654.883 | 1.351.782.434 |

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101601945 ngày 28/12/2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11/11/2022. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là : 56.250.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 56.250.000.000 VND

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2022 là 60 người (tại ngày 31/12/2021 là 57 người).

Trụ sở chính tại: Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Đào tạo trung cấp; Giáo dục sơ cấp; Sản xuất gỗ gián, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Cửa xé, bào, gỗ và bảo quản gỗ; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty tiếp tục dừng hoạt động kinh doanh sản xuất gỗ nén thành phẩm. Các tài sản phục vụ dự án này có nguyên giá. 17.622.966.087 đồng, hao mòn lũy kế 6.862.504.172 đồng, khấu hao trong năm 2022 vào chi phí là. 1.077.078.281 đồng (năm 2021 là.1.046.059.404 đồng). Dây chuyền sản xuất gỗ nén đã dừng hoạt động từ tháng 11 năm 2022 do chịu sự ảnh hưởng của giá cả thị trường.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Doanh nghiệp bao gồm 1 trụ sở và 1 đơn vị trực thuộc

| Tên | | Địa chỉ | | Hoạt động kinh | | | |
|--|---------|---|------------|------------------------|------------|----|----|
| Văn Phòng Công ty | | Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội | | | | | |
| Trường trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình | | Xã Liên Sơn, Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình | | Đào tạo dạy nghề | | | |
| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | | | |
| | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | | |
| Công ty liên kết: | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình | | Xóm Bến Cuối, Xã Liên Sơn, Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. | | 0% | 0% | 4% | 4% |

| | | | | | |
|---|--|-----|-----|-----|-----|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai | Thôn Phiến Đoong, Xã Nậm Xây, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam. | 30% | 30% | 30% | 30% |
|---|--|-----|-----|-----|-----|

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| | | | | | |
|--|--|-----|-----|-----|-----|
| Tên | Địa chỉ | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân Trí Việt Nam | Số 15, Phố Vạn Phúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam | 11% | 11% | 11% | 11% |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã phá sản, có dấu hiệu mất khả năng thanh toán, đang làm thủ tục phá sản, bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh hoặc đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ ... đang thi hành án hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 47 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phân ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phân ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phân ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyên nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;

+ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 286.212.647 | 133.995.952 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.598.442.236 | 717.786.482 |
| + Tiền gửi (VND) | 3.598.442.236 | 717.786.482 |
| Các khoản tương đương tiền | 500.000.000 | 500.000.000 |
| + Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 4.384.654.883 | 1.351.782.434 |

Chi tiết tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng:

Hợp đồng tiền gửi số 07/2020/HĐ/VND ngày 25/12/2021 với Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam Chi nhánh Lương Sơn - Hòa Bình với kỳ hạn dưới 01 tháng lãi suất 3,7%/năm.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| 2.1. Ngắn hạn | 7.375.572.804 | 5.741.754.601 |
| Công ty CP BVN Hòa Bình | 43.200.000 | |
| Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm | 270.534.670 | 270.534.670 |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Dương Lâm | 78.347.650 | 78.347.650 |
| Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình | 90.618.203 | - |
| Nguyễn Văn Linh | 1.500.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 30.965.900 | 30.965.900 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 5.361.906.381 | 5.361.906.381 |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (*) | 5.361.906.381 | 5.361.906.381 |
| 2.3. Dài hạn | | |
| Cộng | 7.375.572.804 | 5.741.754.601 |

(*) Là khoản công nợ được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng mua bán cổ phiếu số PL02/2014-LC ngày 10/12/2014 thời gian gia hạn đến hết năm 2020. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty CP Đầu tư và Năng lượng Lào Cai chưa thanh toán, đơn vị thuộc nhóm đã dời bỏ địa điểm kinh doanh.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| 3.1. Ngắn hạn | 208.702.540 | 223.202.540 |
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Miền Bắc | 40.800.000 | 40.800.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Sơn | 69.750.000 | 69.750.000 |
| Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO | 25.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 73.152.540 | 112.652.540 |
| Cộng | 208.702.540 | 223.202.540 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**4.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc |
| <i>a. Đầu tư vào công ty con</i> | - | - | - | - |
| <i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i> | 3.126.131.763 | 3.126.131.763 | - | 8.126.131.763 |
| Công ty CP BVN Hòa Bình (1) | - | - | - | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai (2) | 3.126.131.763 | 3.126.131.763 | - | 3.126.131.763 |
| <i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i> | 500.000.000 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam (3) | 500.000.000 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Cộng | 3.626.131.763 | 3.626.131.763 | - | 8.626.131.763 |
| | | | | 5.500.000.000 |

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/12/2022 giữa bên chuyển nhượng là Công ty và Ông Nguyễn Văn Linh chuyển nhượng 500.000 cổ phần, tương đương 4% số cổ phần trong Công ty BVN Hòa Bình, giá chuyển nhượng là 3.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 1,5 tỷ đồng, chiếm 4% vốn điều lệ. Đến tháng 05/2023 Công ty mua lại giá trị cổ phần này với giá mua là 2.900 đồng/cổ phần, tổng giá trị mua lại là 1,450 tỷ đồng. Sau đó đến ngày 26/10/2023 đã chuyển nhượng lại đúng số lượng cổ phần với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 5,0 tỷ đồng.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai để đầu tư dự án thủy điện Nậm Xây Nội 1 tại tỉnh Lào Cai với tổng vốn đầu tư khoảng 128,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, do dự án năm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên nên bị yêu cầu tạm dừng thực hiện, tại ngày 31/12/2022 Công ty đã trích lập 100% dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Tra cứu trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục thuế (gdt.gov.vn) đơn vị không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (nhưng chưa thực hiện thủ tục đóng mã số thuế), nguyên nhân do dự án nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam tại thời điểm 31/12/2022 đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư 100%

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| 5.1. Ngắn hạn | | |
| Công ty CP VSC Việt Nam | - | 305.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Hòa Bình | - | 3.205.700.000 |
| Cộng | | 3.510.700.000 |
| 5.2. Dài hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Hòa Bình (1) | 4.245.700.000 | |
| Cộng | 4.245.700.000 | |

Ghi chú:

(1) Hợp đồng nguyên tắc tín dụng số 01.2020/GNN/HĐNTTD-NLHB ngày 02/01/2020, khoản gốc vay 2 tỷ đồng thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Phương thức bảo đảm không có tài sản đảm bảo số dư gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 465,7 triệu đồng.

(1) Hợp đồng nguyên tắc tín dụng số 01.2021/GNN/HĐNTTD-NLHB ngày 02/01/2021, khoản gốc vay 2 tỷ đồng thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Phương thức bảo đảm không có tài sản đảm bảo số dư gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 1,5 tỷ đồng.

(1) Hợp đồng nguyên tắc tín dụng số 01.2022/GNN/HĐNTTD-NLHB ngày 02/01/2022, khoản gốc vay 2,5 tỷ đồng thời hạn cho vay 24 tháng, lãi suất 0%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Phương thức bảo đảm không có tài sản đảm bảo số dư gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 2,28 tỷ đồng.

Tổng số chi cho các đối tượng vay phát sinh là 9.680.000.000 đồng (các giao dịch này là bên liên quan). Tại thời điểm khóa sổ 31/12/2022 số dư trình bày trên tài khoản 1283 là 4.245.700.000 đồng, chưa có Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua giao dịch với bên liên quan.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| 6.1 Ngắn hạn | 8.496.209.671 | - | 10.396.696.836 | - |
| - Phải thu bảo hiểm xã hội | - | - | 1.628.985 | - |
| Tạm ứng | 6.667.619.241 | - | 8.554.181.095 | - |
| Nguyễn Văn Đức | - | - | 4.738.460.000 | - |
| Vũ Thị Trang | 2.505.990.000 | - | 2.001.300.000 | - |
| Nguyễn Thị Huệ | 3.808.420.000 | - | 1.018.000.000 | - |
| Lê Tiến Hùng | 26.011.952 | - | 341.417.000 | - |
| Đào Song Hà | 81.640.000 | - | 84.027.000 | - |
| Các đối tượng khác | 245.557.289 | - | 370.977.095 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*) | 5.000.000 | - | 20.525.000 | - |
| Phạm Đình Quang (nước uống) | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Đoàn Gia | - | - | 15.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Tú | - | - | 525.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.823.590.430 | - | 1.820.361.756 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

| | | | | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt.</i> | 690.900.000 | | 690.900.000 | |
| <i>Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu.</i> | 727.195.667 | - | 722.641.667 | - |
| <i>Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge</i> | 81.754.728 | - | 81.754.728 | - |
| <i>Công ty CP Xi măng Mai Sơn</i> | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 209.247.035 | - | 210.572.361 | - |
| <i>Thu các bên liên quan</i> | 14.493.000 | - | 14.493.000 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai</i> | 14.493.000 | - | 14.493.000 | - |
| Cộng | 8.496.209.671 | - | 10.396.696.836 | - |

6 . NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 7.574.723.314 | 3.292.170 | 6.846.728.147 | 29.528.845 |
| <i>Chi tiết:</i> | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 5.728.908.101 | 3.292.170 | 5.723.554.601 | 29.528.845 |
| <i>Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai</i> | 5.361.906.381 | - | 5.361.906.381 | - |
| <i>Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm</i> | 270.534.670 | - | 270.534.670 | - |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 96.467.050 | 3.292.170 | 91.113.550 | 29.528.845 |
| <i>Phải thu khác</i> | 1.776.065.213 | - | 1.053.423.546 | - |
| <i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Cơ khí Việt</i> | 690.900.000 | - | 690.900.000 | - |
| <i>Công ty CP Xi Măng Mai Sơn</i> | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| <i>Công ty Chứng khoán Golden</i> | 81.754.728 | - | 81.754.728 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu</i> | 722.641.667 | - | - | - |
| <i>Đối tượng khác</i> | 180.768.818 | - | 180.768.818 | - |
| <i>Trả trước cho người bán</i> | 69.750.000 | - | 69.750.000 | - |
| <i>Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Sơn</i> | 69.750.000 | - | 69.750.000 | - |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | - | - | - | - |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá | - | - | - | - |
| Cộng | 7.574.723.314 | 3.292.170 | 6.846.728.147 | 29.528.845 |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.127.799 | - | 22.512.116 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 233.493.633 | - | 540.398.679 | - |
| Thành phẩm | - | - | 22.641.503 | - |
| Cộng | 246.621.432 | | 585.552.298 | |

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|--------------------|
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Mua sắm TSCĐ | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 254.807.200 |
| <i>Dự án xường gỗ nén</i> | - | 254.807.200 |
| Cộng | | 254.807.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 51.016.682.298 | 11.378.474.471 | 11.579.956.851 | 436.970.909 | 2.860.904.101 | 77.272.988.630 | |
| Số tăng trong năm | - | 315.436.364 | 405.962.963 | - | - | 721.399.327 | |
| - Mua trong năm | - | 315.436.364 | 405.962.963 | - | - | 721.399.327 | |
| Số giảm trong năm | - | - | 68.000.000 | - | - | 68.000.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm do phân loại trình bày lại | - | - | 68.000.000 | - | - | 68.000.000 | |
| Số dư cuối năm | 51.016.682.298 | 11.693.910.835 | 11.917.919.814 | 436.970.909 | 2.860.904.101 | 77.926.387.957 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.776.175.084 | 5.816.753.192 | 9.809.122.937 | 436.970.909 | 2.002.682.900 | 40.841.705.022 | |
| Số tăng trong năm | 2.189.081.251 | 727.256.405 | 315.501.965 | - | 286.090.416 | 3.517.930.037 | |
| - Khấu hao trong năm | 2.189.081.251 | 727.256.405 | 315.501.965 | - | 286.090.416 | 3.517.930.037 | |
| Số giảm trong năm | 535.679.192 | - | - | - | 50.000 | 535.729.192 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | |
| - Giảm khác | 535.679.192 | - | - | - | 50.000 | 535.729.192 | |
| Số dư cuối năm | 24.429.577.143 | 6.544.009.597 | 10.124.624.902 | 436.970.909 | 2.288.723.316 | 43.823.905.867 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.240.507.214 | 5.561.721.279 | 1.770.833.914 | - | 858.221.201 | 36.431.283.608 | |
| Tại ngày cuối năm | 26.587.105.155 | 5.149.901.238 | 1.793.294.912 | - | 572.180.785 | 34.102.482.090 | |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế cầm cố đảm bảo khoản vay 20.086.731.565 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.735.879.953 VND
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình không sử dụng (Xương sản xuất viên gỗ nén) 11.232.777.233 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Website | Phần mềm kế toán | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------|------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.198.712.842 | 50.000.000 | 2.492.580.000 | 4.741.292.842 |
| Số tăng trong năm | - | - | 68.000.000 | 68.000.000 |
| - Mua trong năm | - | - | 68.000.000 | 68.000.000 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.198.712.842 | 50.000.000 | 2.560.580.000 | 4.809.292.842 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 615.689.538 | 50.000.000 | 1.944.012.465 | 2.609.702.003 |
| Số tăng trong năm | 43.974.252 | - | 198.645.241 | 242.619.493 |
| - Khấu hao trong năm | 43.974.252 | - | 198.645.241 | 242.619.493 |
| Số giảm trong năm | 37.423.125 | - | 49.966 | 37.473.091 |
| - Giảm khác | 37.423.125 | - | 49.966 | 37.473.091 |
| Số dư cuối năm | 622.240.665 | 50.000.000 | 2.142.607.740 | 2.814.848.405 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.583.023.304 | - | 548.567.535 | 2.131.590.839 |
| Tại ngày cuối năm | 1.576.472.177 | - | 417.972.260 | 1.994.444.437 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.539.099.018 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.189.200.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| 12.1. Ngắn hạn | | |
| Phân bổ công cụ dụng cụ | 7.403.400 | - |
| Chi phí thuê xe đào tạo | - | 271.499.947 |
| Chi phí sửa chữa | - | 165.672.721 |
| Chi phí khác | - | 7.779.660 |
| Cộng | 7.403.400 | 444.952.328 |
| 12.2. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê xe đào tạo | 16.666.664 | 343.842.659 |
| Chi phí sửa chữa | - | 48.711.662 |
| Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 402.342.318 | - |
| Chi phí giám sát hành trình | 1.748.657.437 | - |
| Chi phí khác | - | 74.311.108 |
| Cộng | 2.167.666.419 | 466.865.429 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 16.769.383.341 | 16.769.383.341 | 4.764.583.341 | 2.584.999.992 | 14.589.799.992 | 14.589.799.992 | |
| Vay cá nhân | - | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | |
| Nguyễn Văn Linh (*) | - | - | - | 80.000.000 | 80.000.000 | 80.000.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 16.769.383.341 | 16.769.383.341 | 4.764.583.341 | 2.504.999.992 | 14.509.799.992 | 14.509.799.992 | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (1) | 16.704.800.000 | 16.704.800.000 | 4.700.000.000 | 2.350.000.000 | 14.354.800.000 | 14.354.800.000 | |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hòa Bình (2) | 64.583.341 | 64.583.341 | 64.583.341 | 154.999.992 | 154.999.992 | 154.999.992 | |
| Cộng | 16.769.383.341 | 16.769.383.341 | 4.764.583.341 | 2.584.999.992 | 14.589.799.992 | 14.589.799.992 | |

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|--|---|--------------|--|-----------------------|--|
| (1) Hợp đồng tín dụng số 19/2007/HĐTĐ ngày 20/12/2007; số 76/2010/HDKT/HĐTĐ-NHPT.SGDI ngày 20/08/2020; số 462011/PLHĐTĐT-NHPT-SGDI ngày 22/07/2011; số 03.19.2007.HB/2012/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012; số 04.19.2007/2014/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014 và số 5.04.19.2007/2014/2015/HĐTĐTSD - NHPT - SGDI ngày 31/12/2015 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình | 14 năm | Lãi suất 8,4%/năm, quá hạn chịu lãi suất 12,6%/năm | 16.704.800.000 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có |
| (2) Hợp đồng vay số 1046/HĐTĐ/TTB MB2/01 ngày 31/05/2018 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hòa Bình | 60 tháng | Lãi suất cơ sở 3 tháng cộng biên độ 4,55%/năm | 64.583.341 | Xe toyota Vios E, BKS: 28A-063.06 và 28A-063.95 |
| Cộng | | | | 16.769.383.341 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

13.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay Ngân hàng: | 2.449.800.720 | 2.449.800.720 | - | 4.764.583.341 | 7.214.384.061 | 7.214.384.061 |
| <i>Vay dài hạn VND</i> | 2.449.800.720 | 2.449.800.720 | | 4.764.583.341 | 7.214.384.061 | 7.214.384.061 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (1) | 2.449.800.720 | 2.449.800.720 | - | 4.700.000.000 | 7.149.800.720 | 7.149.800.720 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hòa Bình (2) | | | | 64.583.341 | 64.583.341 | 64.583.341 |
| Cộng | 2.449.800.720 | 2.449.800.720 | - | 4.764.583.341 | 7.214.384.061 | 7.214.384.061 |

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Số/ngày của hợp đồng vay | Bên cho vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Số cuối năm | Hình thức đảm bảo khoản vay |
|---|---|--------------|---|----------------------|---|
| (1) Hợp đồng số 19/2007/HĐTĐ ngày 20/12/2007; Hợp đồng số 76/2010/HĐKT/HĐTĐ-NHPT.SGDI ngày 20/08/2020; số 462011/PLHĐTĐT-NHPT- SGDI ngày 22/07/2011; số 03.19.2007.HB/2012/HĐTĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012; số 04.19.2007/2014/HĐTĐ ĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014 và hợp đồng số 05.04.19.2007/2014/2015/HĐTĐTSD - NHPT - SGDI ngày 31/12/2015 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình | 14 năm | Lãi suất 8,4%/năm các khoản vay quá hạn lãi suất 12,6%/năm | 2.449.800.720 | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư |
| Cộng | | | | 2.449.800.720 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 1.203.491.394 | 1.203.491.394 | 376.835.848 | 376.835.848 |
| Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Minh | 85.815.416 | 85.815.416 | 85.815.416 | 85.815.416 |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiến trúc và Xây dựng Việt Nam | 65.636.000 | 65.636.000 | 65.636.000 | 65.636.000 |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ ECOTEK | 900.921.600 | 900.921.600 | - | - |
| TT Sửa chữa ôtô Giáp Hà Nguyễn Thị Tú | 31.895.000 | 31.895.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 30.691.200 | 30.691.200 | - | - |
| | 88.532.178 | 88.532.178 | 225.384.432 | 225.384.432 |
| Cộng | 1.203.491.394 | 1.203.491.394 | 376.835.848 | 376.835.848 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15.1. Ngắn hạn | 7.739.974.000 | 7.739.974.000 | 14.207.801.797 | 14.207.801.797 |
| Học Viện tự do - Khách hàng đào tạo | 34.000 | 34.000 | 14.174.234.000 | 14.174.234.000 |
| Trung tâm dạy nghề Ban CHQS tỉnh Hòa Bình | 18.140.000 | 18.140.000 | 18.140.000 | 18.140.000 |
| Các đối tượng khác | 7.721.800.000 | 7.721.800.000 | 15.427.797 | 15.427.797 |
| Cộng | 7.739.974.000 | 7.739.974.000 | 14.207.801.797 | 14.207.801.797 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| 16.1. Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 14.893.074 | 301.470.615 | 130.618.258 | 185.745.431 |
| Thuế TNCN | 22.404.676 | 16.833.450 | 39.238.126 | |
| Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất | | 29.295.604 | | 29.295.604 |
| Thuế môn bài | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| Thuế khác | - | 2.865.110 | - | 2.865.110 |
| Thuế phí lệ phí phải nộp | - | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| Cộng | 37.297.750 | 354.464.779 | 173.856.384 | 217.906.145 |
| 16.2. Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.688.820 | - | - | 9.688.820 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 29.027.156 | - | 19.485.522 | 48.512.678 |
| Cộng | 38.715.976 | - | 19.485.522 | 58.201.498 |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| 17.1. Ngắn hạn | 50.000.000 | - |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 50.000.000 | - |
| Cộng | 50.000.000 | |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 18.1. Ngắn hạn | 37.536.629.743 | 33.009.264.542 |
| - Kinh phí công đoàn | 300.265.594 | 282.161.400 |
| - Bảo hiểm xã hội | 4.201.611 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 37.232.162.538 | 32.727.103.142 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình (i)</i> | <i>28.099.662.749</i> | <i>23.650.972.491</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)</i> | <i>9.047.130.811</i> | <i>9.047.130.811</i> |
| <i>Thù lao HĐQT</i> | <i>45.000.000</i> | - |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>40.368.978</i> | <i>28.999.840</i> |
| 18.2. Dài hạn | - | 1.858.312.365 |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình</i> | - | <i>1.858.312.365</i> |
| Cộng | 37.536.629.743 | 34.867.576.907 |

Ghi chú:

(i) Trong đó lãi quá hạn là 18.462.251.247 đồng, lãi phạt trên lãi chậm trả là 7.779.099.137 đồng, lãi ân hạn chưa thu số tiền là 1.858.312.365 đồng.

(ii) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội (Habubank) nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB). SHB đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân năm 2012, tuy nhiên ngày 17/01/2013 Tòa đã ban hành Quyết định số 03/2013/QĐST-DS đình chỉ vụ án do SHB có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Nội dung | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 56.250.000.000 | 8.922.401.000 | - | 204.421.894 | 77.282.591 | (73.264.527.111) | (7.810.421.626) |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | (2.809.625.732) | (2.809.625.732) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 56.250.000.000 | 8.922.401.000 | - | 204.421.894 | 77.282.591 | (76.074.152.843) | (10.620.047.358) |
| - Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | (580.573.812) | (580.573.812) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 56.250.000.000 | 8.922.401.000 | - | 204.421.894 | 77.282.591 | (76.654.726.655) | (11.200.621.170) |

| 19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Vốn góp của các đối tượng khác | 56.250.000.000 | 56.250.000.000 |
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | | |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| 19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 56.250.000.000 | 56.250.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 56.250.000.000 | 56.250.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |
| 19.4. Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.625.000 | 5.625.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.625.000 | 5.625.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.625.000 | 5.625.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.625.000 | 5.625.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i> | | |
| 19.5. Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Quỹ đầu tư phát triển | 204.421.894 | 204.421.894 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 77.282.591 | 77.282.591 |
| 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| 20.1. Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
| USD | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm viên gỗ nén | 1.998.834.100 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe và cơ sở vật chất | 64.342.770.476 | 38.061.339.999 |
| Doanh thu cho thuê xe | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Cộng | <u>66.581.604.576</u> | <u>38.301.339.999</u> |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3.899.045.283 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe và cơ sở vật chất | 46.060.504.653 | 30.450.695.028 |
| Giá vốn cho thuê xe | 106.453.092 | 106.453.092 |
| Cộng | <u>50.066.003.028</u> | <u>30.557.148.120</u> |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.434.091 | 17.738.085 |
| Cộng | <u>19.434.091</u> | <u>17.738.085</u> |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 4.408.006.349 | 4.263.302.015 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (*) | 3.500.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 500.000.000 | 821.374.315 |
| Cộng | <u>8.408.006.349</u> | <u>5.084.676.330</u> |

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/12/2022 giữa Công ty chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Văn Linh 500.000 cổ phần tương đương 4% số cổ phần mà Công ty sở hữu trong Công ty BVN Hòa Bình, giá chuyển nhượng là 3.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 1,5 tỷ đồng.

5. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ | 31.818.182 | 947.200.000 |
| Các khoản khác | 3.045 | 40.073.922 |
| Cộng | <u>31.821.227</u> | <u>987.273.922</u> |

6 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí phạt thuế, hành chính (*) | 2.865.110 | - |
| Phạt thanh lý hợp đồng cho thuê trước hạn | 15.000.000 | - |
| Các khoản khác | 525.000 | 89.504.726 |
| Cộng | <u>18.390.110</u> | <u>89.504.726</u> |

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| 7.1. Chi phí bán hàng | | |
| 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nguyên, vật liệu | | 2.840.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 514.255.324 | 209.815.296 |
| Chi phí nhân công | 3.831.245.456 | 3.426.924.202 |
| Chi phí khấu hao | 603.700.512 | 816.606.696 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | 14.721.280 |
| Chi phí dự phòng | 754.231.842 | 952.709.020 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.207.318.125 | 703.037.769 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.806.282.960 | 257.994.299 |
| Cộng | <u>8.721.034.219</u> | <u>6.384.648.562</u> |

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.405.637.687 | 11.173.532.720 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.448.913.858 | |
| Chi phí nhân công | 8.097.107.700 | 14.808.676.318 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.654.096.438 | 3.874.962.142 |
| Thuế, phí, lệ phí | 4.000.000 | |
| Chi phí dự phòng | 754.231.842 | 131.334.705 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.953.240.680 | 3.794.475.959 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.147.873.047 | 1.628.125.335 |
| Cộng | <u>59.465.101.252</u> | <u>35.411.107.179</u> |

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1) | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4) | 586.865.110 | 1.167.787.726 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (3) | 586.865.110 | 1.167.787.726 |
| Chi phí phạt thuế, hành chính (*) | 2.865.110 | - |
| Chi phí không hợp lý hợp lệ | 500.000.000 | 1.167.483.000 |

| | | |
|--|----------------------|------------------------|
| <i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i> | - | 304.726 |
| <i>Chi phí thù lao không tham gia điều hành</i> | 84.000.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (4) | - | - |
| Chuyển lỗ theo quy định (5) | 6.291.298 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (6)=(1)+(2)-(5) | - | (1.641.838.006) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (8)=(1)-(6)-(7) | (580.573.812) | (2.809.625.732) |

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Các khoản tăng, giảm lợi nhuận | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng (+) | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (-) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | (580.573.812) | (2.809.625.732) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | - | - |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.625.000 | 5.625.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (103) | (499) |

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | - | - |

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.584.999.992 | 2.425.499.981 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | - | - |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | - | - |

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

1 . Thông tin khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp

Công ty niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Quyết định số 221/QĐ-SDGHN ngày 22/04/2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu do lỗi quá 3 năm, ngày 15/05/2015 Quyết định số 275/QĐ-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM).

Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình trực thuộc Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình giao cho sử dụng thửa đất 950, xóm Bến Cuối, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007, diện tích thực tế sử dụng 74.096,1 m² đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/11/2057, mục đích sử dụng là Xây dựng trường Trung cấp kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình, Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (*xem Phụ lục số 01*)

2.2. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu vốn |
|---|------------------|------------------|
| Nguyễn Văn Anh | CTHQQT | 2,8% |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình | Công ty liên kết | 4% |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | Công ty liên kết | 30% |
| Công ty CP BVN Thanh Chương | Cùng Chủ tịch | 0% |
| Công ty CP Đầu tư VSC Việt Nam | Cùng Chủ tịch | 0% |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|---------------|---------------|
| Nguyễn Văn Anh | Tạm ứng | - | 9.139.500 |
| Nguyễn Văn Anh | Phải thu hoàn ứng | 9.139.500 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình. | Thu tiền | - | 2.527.000 |
| | Góp vốn | - | 1.000.000.000 |
| | Cho vay | 3.180.000.000 | 750.000.000 |
| | Thu tiền cho vay | 2.140.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP BVN Thanh Chương | Cho vay | 6.500.000.000 | - |
| | Thu tiền cho vay | 6.500.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư VSC Việt Nam | Thu tiền cho vay | 305.000.000 | - |

1.3. Công nợ với các bên liên quan

Các khoản phải thu

| Bên liên quan | Tài khoản | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------|-----------|-------------|------------|
|---------------|-----------|-------------|------------|

| | | | |
|---|-----|---------------|---------------|
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | 138 | 14.493.000 | 14.493.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | 131 | 5.361.906.381 | 5.361.906.381 |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | 229 | 5.361.906.381 | 5.361.906.381 |
| Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai | 229 | 3.126.131.763 | 3.126.131.763 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình | 222 | - | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hòa Bình | 128 | 4.245.700.000 | 3.205.700.000 |

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm 2022 Công ty tiếp tục phát sinh lỗ thuần khoảng 0,58 tỷ đồng và lợi nhuận chưa phân phối âm lũy kế đến ngày 31/12/2022 khoảng 76,65 tỷ đồng. Ngoài ra tại ngày 31/12/2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn khoảng 51,26 tỷ đồng, và tổng các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản khoảng 8,75 tỷ đồng. Bên cạnh đó Công ty đang có khoản nợ quá hạn với tổ chức tín dụng (Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hòa Bình với số nợ gốc khoảng 19,154 tỷ đồng (trong đó nợ quá hạn khoảng 12,004 tỷ đồng), Công ty cũng chưa thanh toán được các khoản lãi vay phải trả dồn tích cho đến thời điểm khóa sổ khoảng 28,099 tỷ đồng (trong đó: Lãi quá hạn khoảng 18,462 tỷ đồng; Lãi phạt trên lãi chậm trả khoảng 7,779 tỷ đồng và Lãi ân hạn chưa thu khoảng 1,858 tỷ đồng), các vấn đề này cho thấy tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết sẽ đưa ra các giải pháp nhằm phục hồi hoạt động sản xuất viên gỗ nén, duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng cường doanh thu, giảm chi phí, huy động vốn của các tổ chức, cá nhân có mức lãi suất rẻ hơn. Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là có thể thực hiện được, và Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được khó khăn và trong 12 tháng tiếp theo không cần thiết thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc khẳng định tính phù hợp của việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là có căn cứ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Lại Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 289A đường Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Phụ lục 01: Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng*Đơn vị tính: VND*

| Họ tên | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù Lao | Tổng cộng |
|--------------------|---|----------------------|----------|--------------------|----------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Nguyễn Văn Anh | Chủ tịch HĐQT | 289.739.250 | - | - | 289.739.250 |
| Trần Mạnh Hùng | TV HĐQT | - | - | - | - |
| Nguyễn Thành Trung | TV HĐQT | - | - | - | - |
| Ông Lại Thế Vĩnh | Giám đốc - TV HĐQT | 374.923.000 | - | - | 374.923.000 |
| Dương Văn Sơn | TV HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng | 339.078.500 | - | - | 339.078.500 |
| Nguyễn Văn Sáng | Trưởng BKS | - | - | - | - |
| Phạm Thế Anh | TV BKS | - | - | - | - |
| Nguyễn Thị Vân Anh | TV BKS | - | - | - | - |
| Cộng | | 1.003.740.750 | - | - | 1.003.740.750 |
| Năm nay | | | | | |
| Nguyễn Văn Anh | Chủ tịch HĐQT | 497.606.000 | - | 27.000.000 | 524.606.000 |
| Trịnh Nguyên Khánh | TV HĐQT | - | - | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Nguyễn Đình Chiến | TV HĐQT | - | - | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Lại Thế Vĩnh | Giám đốc - TV HĐQT | 616.737.000 | - | 18.000.000 | 634.737.000 |
| Dương Văn Sơn | TV HĐQT - Phó Giám đốc - Kế toán trưởng | 537.682.000 | - | 18.000.000 | 555.682.000 |
| Nguyễn Huyền Trang | Trưởng BKS | - | - | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Nguyễn Thị Vân Anh | TV BKS | 89.222.000 | - | 9.000.000 | 98.222.000 |
| Vũ Hà Nam | TV BKS | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Cộng | | 1.741.247.000 | - | 135.000.000 | 1.876.247.000 |